ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 593/BC-UBND	*Đắk Nông, ngày 30 tháng 9 năm 2020*

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính, UBND tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác Kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TTHC

1. Về công bố, công khai TTHC

- Ban hành 08 Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính với tổng số 174 TTHC mới ban hành; 184 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung.

- Trung tâm Hành chính công và các Sở, Ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện nghiêm túc việc niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị theo quy định. Đồng thời, các thủ tục hành chính được cập nhật, công khai, liên kết trên Cơ sở dữ liệu Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh.

2. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết là 105.137 hồ sơ. Trong đó: 4.693 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến; 4.790 hồ sơ kỳ trước chuyển qua; 95.654 hồ sơ mới tiếp nhận (trực tiếp và bưu chính).

- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: 100.362 hồ sơ đã giải quyết (100.066 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 296 hồ sơ giải quyết quá hạn); 4.775 hồ sơ đang giải quyết (4.346 hồ sơ chưa đến hạn, 429 hồ sơ đã quá hạn).

- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 89.391 hồ sơ. Trong đó, 85.032 hồ sơ đúng hạn; 632 hồ sơ quá hạn; 3.727 hồ sơ đang giải quyết.

(Chi tiết tại Biểu số 06đ/VPCP/KSTT/KTTH; Biểu số 06g/VPCP/KSTT).

- Thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu chính công ích, trong Quý III năm 2020, tỉnh đã tiếp nhận 280 hồ sơ, trả kết quả 1.383 hồ sơ.

3. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 về Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020. Trong đó, có 44 thủ tục hành chính được đăng ký rà soát.

4. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong Quý III năm 2020, tỉnh Đắk Nông tiếp nhận và xử lý 04 phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về hành vi hành chính thuộc lĩnh vực Đất đai và đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý, công khai theo quy định.

(Chi tiết tại Biểu số 05b/VPCP/KSTT).

5. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức, người dân, tổ chức các quy định về cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến, giảm phiền hà, thời gian đi lại cho người dân, tổ chức.

- Thường xuyên có các tin, bài, xây dựng phóng sự tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính, hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên báo, đài và các phương tiện truyền thông của địa phương.

- Mức độ hài lòng đối với hoạt động của Trung tâm hành chính công đánh giá bằng máy tính bảng, được thường xuyên cập nhật tự động, tỷ lệ hài lòng đạt 98%.

6. Công tác khác

Các thủ tục hành chính mới ban hành sau khi được công bố, UBND tỉnh đã kịp thời phê duyệt quy trình nội bộ để thực hiện trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo khắc phục hồ sơ quá hạn tại các cơ quan, đơn vị.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Nhìn chung trong Quý III năm 2020, công tác kiểm soát thủ tục hành chính luôn được lãnh đạo UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và thường xuyên. Trong đó, nổi bật các nội dung sau:

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành quy định thủ tục hành chính; thường xuyên rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa các thủ tục hành chính không phù hợp. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục chuẩn hóa các quy trình nội bộ, quy trình điện tử và thực hiện tốt việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; hàng tuần thống kê, báo cáo kết quả giải quyết TTHC ở cả 3 cấp, nhằm chấn chỉnh kịp thời các đơn vị để trễ hẹn hồ sơ. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra sai sót, trễ hẹn.

- Thường xuyên rà soát, chuẩn hóa dữ liệu thủ tục hành chính và tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia kịp thời, đầy đủ.

- Thường xuyên rà soát, nâng cao chất lượng và hiện quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 đã được phê duyệt; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân, tổ chức thực hiện việc nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4, qua dịch vụ bưu chính công ích; chỉ đạo tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức đảm bảo quy trình, thời gian quy định.

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kiểm soát thủ tục hành chính còn một số khó khăn, vướng mắc như:

- Mặc dù thời gian qua, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tuyên truyền, hướng dẫn cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và dịch vụ bưu chính công ích. Tuy nhiên, tỷ lệ hồ sơ phát sinh còn thấp, do trình độ dân trí thấp, chưa quen với thao tác trên máy tính nên hồ sơ nộp trực tuyến còn rất hạn chế.

- Việc giải quyết thủ tục hành chính cơ bản đã được thực hiện đúng hẹn tại các cấp, tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp giải quyết còn bị trễ hẹn vì các nguyên nhân sau: cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa tốt; một số hồ sơ cần thời hạn xác minh dài, cán bộ, công chức giải quyết chậm trễ; do không kết thúc trên phần mên dẫn đến báo trễ...

- Tại Bộ phận một cửa ở một số đơn vị hành chính cấp xã vẫn khó khăn về trang thiết bị làm việc, chưa đạt yêu cầu theo quy định.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2020

- Khắc phục những tồn tại, hạn chế về triển khai việc cập nhật, đồng bộ hoá thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia với Cổng Dịch vụ công của tỉnh; triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; thanh toán trực tuyến và một số nhiệm vụ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ.

- Ban hành Kế hoạch số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo lộ trình từ năm 2020 đến 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

- Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định.

- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị.

- Tiếp tục phối hợp với Viễn thông Đắk Nông và các Sở, Ban, ngành cập nhật quy trình nội bộ điện tử đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

Trên đây là báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Xuân Hải

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Email: ubnd@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 30.09.2020 14:58:07 +07:00

Biểu số 06đ/VPCP/KSTT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Báo cáo Quý III năm 2020
(Từ ngày 15 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Đắk Nông
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh**	**10,072**	**4,693**	**544**	**4,835**	**9,149**	**9,126**	**23**	**923**	**923**	**0**	**9,935**	**8,996**	**22**	**917**
I	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**83**	**29**	**1**	**53**	**79**	**79**	**0**	**4**	**4**	**0**	**83**	**79**	**0**	**4**
1	Văn hóa cơ sở	78	29	1	48	74	74	0	4	4	0	78	74	0	4
2	Biểu diễn nghệ thuật	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
3	Du lịch khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Văn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh doanh khách sạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Lữ hành	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
9	Lưu trú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Mỹ thuật nhiếp ảnh triển lãm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Di sản văn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thể dục thể thao	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
13	Lĩnh vực Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**832**	**39**	**117**	**676**	**707**	**705**	**2**	**125**	**125**	**0**	**803**	**683**	**1**	**119**
1	Người có công	129	7	27	95	119	119	0	10	10	0	122	117	0	5
2	Giáo dục nghề nghiệp	7	0	0	7	5	4	1	2	2	0	7	4	1	2
3	Việc làm	14	0	0	14	13	13	0	1	1	0	14	13	0	1
4	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phòng chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lao động việc làm và giáo dục nghề nghiệp	30	30	0	0	27	26	1	3	3	0	8	6	0	2
	Trung tâm dịch vụ việc làm	635	0	89	546	528	528	0	107	107	0	635	528	0	107
8	An toàn, vệ sinh lao động	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
9	Bảo trợ xã hội	7	0	0	7	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0
10	Lao động Tiền lương Bảo hiểm xã hội	9	2	1	6	8	8	0	1	1	0	9	8	0	1
III	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**35**	**11**	**3**	**21**	**30**	**30**	**0**	**5**	**5**	**0**	**35**	**30**	**0**	**5**
1	Xuất Bản	27	11	2	14	25	25	0	2	2	0	27	25	0	2
2	Báo chí	6	0	1	5	4	4	0	2	2	0	6	4	0	2

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
3	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1
4	Bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Báo chí Xuất bản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Viễn thông và Internet	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	**Sở Y tế**	**248**	**12**	**72**	**164**	**204**	**203**	**1**	**44**	**44**	**0**	**248**	**203**	**1**	**44**
1	Khám bệnh, chữa bệnh	108	4	22	82	88	87	1	20	20	0	108	87	1	20
2	Dược phẩm	111	8	41	62	92	92	0	19	19	0	111	92	0	19
3	Giám định y khoa	22	0	7	15	19	19	0	3	3	0	22	19	0	3
4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	7	0	2	5	5	5	0	2	2	0	7	5	0	2
5	An toàn thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Y tế Dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Giám định Pháp Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trang thiết bị và công trình y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Mỹ phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**189**	**49**	**27**	**113**	**188**	**187**	**1**	**1**	**1**	**0**	**189**	**187**	**1**	**1**
1	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	166	28	27	111	165	165	0	1	1	0	166	165	0	1
2	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	23	21	0	2	23	22	1	0	0	0	23	22	1	0

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
VI	**Sở Tư pháp**	**835**	**30**	**54**	**751**	**739**	**720**	**19**	**96**	**96**	**0**	**763**	**648**	**19**	**96**
1	Công chứng	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0
2	Luật sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trợ giúp pháp lý	58	0	0	58	58	58	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiếp công dân	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xử lý đơn thư	7	0	0	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giải quyết khiếu nại	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lý lịch tư pháp	752	30	54	668	656	637	19	96	96	0	752	637	19	96
VII	**Sở Nội Vụ**	**129**	**0**	**6**	**123**	**36**	**36**	**0**	**93**	**93**	**0**	**112**	**19**	**0**	**93**
1	Tôn Giáo	22	0	2	20	21	21	0	1	1	0	5	4	0	1
2	Tổ chức phi chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thi đua - khen thưởng	107	0	4	103	15	15	0	92	92	0	107	15	0	92
VIII	**Sở Giao thông vận tải**	**2,919**	**1,203**	**14**	**1,702**	**2,516**	**2,516**	**0**	**403**	**403**	**0**	**2,919**	**2,516**	**0**	**403**
1	Đường thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đường bộ	146	23	14	109	126	126	0	20	20	0	146	126	0	20
3	Cấp phù hiệu	1180	1180	0	0	1145	1145	0	35	35	0	1180	1145	0	35
4	Giấy phép lái xe	1593	0	0	1,593	1245	1245	0	348	348	0	1593	1245	0	348
IX	**Sở Công Thương**	**2,167**	**2,090**	**23**	**54**	**2,156**	**2,156**	**0**	**11**	**11**	**0**	**2,165**	**2,154**	**0**	**11**
1	Lưu thông hàng hóa trong nước	35	0	4	31	25	25	0	10	10	0	35	25	0	10
2	Xúc tiến thương mại	2,102	2,089	13	0	2,101	2,101	0	1	1	0	2,102	2,101	0	1
3	Điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Quản lý cạnh tranh	3	1	0	2	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
5	An toàn thực phẩm	10	0	6	4	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
6	Thương mại quốc tế	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
7	Năng lượng	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
8	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
9	Vật liệu nổ công nghiệp	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0	11	11	0	0
10	Xử lý Đơn thư	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
X	**Sở Xây dựng**	**214**	**0**	**69**	**145**	**186**	**186**	**0**	**28**	**28**	**0**	**214**	**186**	**0**	**28**
1	Xây dựng	166	0	58	108	144	144	0	22	22	0	166	144	0	22
2	Quản lý quy hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	48	0	11	37	42	42	0	6	6	0	48	42	0	6
4	Giám định tư pháp xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà ở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh doanh bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XI	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**9**	**0**	**0**	**9**	**7**	**7**	**0**	**2**	**2**	**0**	**9**	**7**	**0**	**2**
1	An toàn bức xạ hạt nhân	7	0	0	7	5	5	0	2	2	0	7	5	0	2
1	Khoa học, công nghệ	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
2	Việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quản lý hoạt động xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thương mại quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XII	**Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh**	**12**	**0**	**2**	**10**	**12**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12**	**12**	**0**	**0**

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
1	Đầu tư tại Việt nam	6	0	1	5	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0
2	Việc làm	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
3	Quản lý hoạt động xây dựng	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
4	Thương mại quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIII	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**1,253**	**967**	**71**	**215**	**1,223**	**1,223**	**0**	**30**	**30**	**0**	**1,253**	**1,223**	**0**	**30**
1	Thủy lợi	14	0	3	11	10	10	0	4	4	0	14	10	0	4
2	Thú y	1,055	967	39	49	1,048	1,048	0	7	7	0	1,055	1,048	0	7
3	Lâm nghiệp	9	0	0	9	8	8	0	1	1	0	9	8	0	1
4	Bảo vệ thực vật	114	0	20	94	104	104	0	10	10	0	114	104	0	10
5	Trồng trọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phát triển nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	61	0	9	52	53	53	0	8	8	0	61	53	0	8
9	Thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIV	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**171**	**0**	**25**	**146**	**138**	**138**	**0**	**33**	**33**	**0**	**171**	**138**	**0**	**33**
1	Đất đai	116	0	20	96	93	93	0	23	23	0	116	93	0	23
2	Tài nguyên nước	15	0	3	12	11	11	0	4	4	0	15	11	0	4
3	Môi trường	19	0	0	19	15	15	0	4	4	0	19	15	0	4

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
4	Đăng ký biện pháp giao dịch đảm bảo	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0	17	17	0	0
5	Khí tượng thủy văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Địa chất và khoáng sản	3	0	2	1	2	2	0	1	1	0	3	2	0	1
7	Đo đạc và bản đồ	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
XV	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**765**	**153**	**25**	**587**	**723**	**723**	**0**	**42**	**42**	**0**	**765**	**723**	**0**	**42**
1	Đấu thầu	69	0	8	61	54	54	0	15	15	0	69	54	0	15
2	Đầu tư tại Việt Nam	41	0	7	34	19	19	0	22	22	0	41	19	0	22
3	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Đăng ký kinh doanh	655	153	10	492	650	650	0	5	5	0	655	650	0	5
XVI	**Sở Tài chính**	**153**	**110**	**35**	**8**	**147**	**147**	**0**	**6**	**6**	**0**	**151**	**145**	**0**	**6**
1	Ngân sách Nhà nước	110	110	0	0	110	110	0	0	0	0	110	110	0	0
2	Quản lý tài chính doanh nghiệp	1	0	1	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
3	Quản lý công sản	6	0	3	3	2	2	0	4	4	0	6	2	0	4
4	Quản lý giá	5	0	3	2	4	4	0	1	1	0	5	4	0	1
5	Cấp mã số có quan hệ với ngân sách	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tài chính ngân sách	29	0	28	1	29	29	0	0	0	0	29	29	0	0
XVII	**Thanh tra tỉnh**	**58**	**0**	**0**	**58**	**58**	**58**	**0**	**0**	**0**	**0**	**43**	**43**	**0**	**0**
1	Tiếp công dân	15	0	0	15	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xử lý Đơn thư	43	0	0	43	43	43	0	0	0	0	43	43	0	0

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
B	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (08 đơn vị cấp huyện)**	**34,869**	**0**	**2,505**	**32,364**	**32,028**	**31,856**	**172**	**2,841**	**2,538**	**303**	**28,696**	**26,309**	**483**	**1,904**
1	Tư pháp - Hộ tịch	431	0	2	429	416	414	2	15	15	0	331	316	0	15
2	Lao động - TBXH	576	0	26	550	534	516	18	42	20	22	544	484	18	42
3	Xây dựng - Đấu thầu	636	0	41	595	565	543	22	71	46	25	629	536	37	56
4	Tài nguyên - Môi trường - Đất đai	18506	0	2281	16225	16004	15907	97	2502	2252	250	17848	15822	412	1614
5	Tài chính - Kế hoạch	935	0	12	923	921	906	15	14	14	0	935	917	4	14
6	Y tế	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
7	Giáo dục và Đào tạo	4403	0	7	4396	4399	4399	0	4	4	0	46	43	0	3
8	Thi đua - Khen thưởng	1244	0	0	1244	1237	1236	1	7	7	0	244	243	1	0
9	Giao dịch bảo đảm	7571	0	106	7465	7434	7428	6	137	136	1	7571	7429	6	136
10	Lĩnh vực đơn thư, khiếu nại	146	0	12	134	126	126	0	20	20	0	0	0	0	0
11	Dân tộc	124	0	10	114	109	105	4	15	15	0	124	110	4	10
12	Lĩnh vực khác	289	0	8	281	275	268	7	14	9	5	416	401	1	14
C	**TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (71 đơn vị cấp xã)**	**60,196**	**0**	**1,741**	**58,455**	**59,185**	**59,084**	**101**	**1,011**	**885**	**126**	**50,760**	**49,727**	**127**	**906**
1	Tài nguyên - Môi trường - Đất đai	3020	0	363	2657	2391	2363	28	629	575	54	2962	2316	30	616
2	Lao động - TBXH	1927	0	81	1846	1806	1787	19	121	104	17	1824	1695	22	107
3	Tư pháp - Hộ tịch	49811	0	776	49035	49639	49607	32	172	124	48	42181	41978	72	131
4	Xây dựng	52	0	9	43	48	48	0	4	4	0	45	41	0	4
5	Thi đua - Khen thưởng	25	0	0	25	25	25	0	0	0	0	25	25	0	0

STT	Loại hồ sơ	Số hồ sơ tiếp nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (Trực tiếp và Bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá thời hạn	
6	Văn hóa - Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tiếp công dân, xử lý đơn thư	210	0	9	201	149	147	2	61	55	6	132	94	3	35
8	Quản lý cư trú	437	0	0	437	437	437	0	0	0	0	334	334	0	0
9	Lĩnh vực khác	4714	0	503	4211	4690	4670	20	24	23	1	3257	3244	0	13
D	**TỔNG**	**105,137**	**4,693**	**4,790**	**95,654**	**100,362**	**100,066**	**296**	**4,775**	**4,346**	**429**	**89,391**	**85,032**	**632**	**3,727**

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ.

NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Báo cáo Quý III năm 2020

(Từ ngày 15 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Đắk Nông
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ

TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(-1)	(-2)	(-3)	(-4)	(-5)
1	*Lĩnh vực Lý lịch Tư pháp*	19	a3,a4	
2	*Lĩnh vực Đất đai*	429	a4,b2,b3,c1,c2	
3	*Lĩnh vực Đơn thư, khiếu nại*	8	b1, b2,a4	
4	*Lĩnh vực Tài chính, Kế hoạch*	0	b1, b2,a4	
5	*Lĩnh vực Nông nghiệp, Phát triển nông thôn.*	0	b1, b2,a4	
6	*Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm*	7	b1, b2,a4	
7	*Lĩnh vực Xây dựng, Đấu thầu*	47	b1, b2,a4	
8	*Lĩnh vực Hộ tịch - Tư pháp*	82	b1, b2,a4	
9	*Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội*	76	b1, b2,a4	
10	*Các lĩnh vực khác.*	57	b1, b2,a4	
	Tổng số:	**725**		